

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại ngân hàng thương mại Việt Nam

PGS. TS. NGUYỄN THỊ LOAN

Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại ngân hàng thương mại (NHTM) có vai trò quan trọng, hỗ trợ cho các nhà quản trị ngân hàng đưa ra các quyết định về tổ chức và có những chính sách tác động trở lại các nhân tố ảnh hưởng, nhằm mang lại lợi nhuận tối ưu, góp phần nâng cao năng lực cho hoạt động ngân hàng trong hội nhập kinh tế, tài chính quốc tế. Trong phạm vi bài viết, tác giả vận dụng mô hình TOBIT để phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại NHTM Việt Nam từ mẫu đại diện của 17 NHTM giai đoạn 2008- 2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các biến trong mô hình phù hợp có thể đại diện cho tổng thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại NHTM Việt Nam. Độ tin cậy cao bao gồm biến quy mô tổng tài sản, số lượng lao động, và loại hình sở hữu của NH; trong đó biến quy mô tổng tài sản và số lượng lao động có tác động tích cực nhất. Các biến tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản, tỷ lệ Nợ xấu/Tổng dư nợ, tỷ lệ Tiền gửi khách hàng/Tổng dư nợ, GDP bình quân đầu người, và chỉ số giá tiêu dùng trong giới hạn của bộ dữ liệu khảo sát, tác giả chưa tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với chỉ số đo hiệu quả kỹ thuật.

Từ khoá: Hiệu quả hoạt động, hoạt động ngân hàng, ngân hàng thương mại

1. Giới thiệu

Hiệu quả trong hoạt động

ngân hàng (NH) và nhân tố ảnh hưởng luôn là một trong những vấn đề được các nhà quản trị NH quan tâm hàng đầu. NH hoạt động hiệu quả

sẽ góp phần tạo lợi nhuận bền vững và phát triển, đủ sức cạnh tranh trong môi trường hội nhập quốc tế. Phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động đã được các NHTM Việt Nam thực hiện một cách thường xuyên và định kỳ nhưng chủ yếu là sử dụng phương pháp phân tích định tính dựa trên các chỉ số. Bài viết nghiên cứu vận dụng phương pháp định lượng (phân tích các nhân tố ảnh hưởng) để đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại các NHTM Việt Nam, từ đó đề xuất hoàn thiện phương pháp phân tích và gợi ý giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB, 2010): Hiệu quả hoạt động là khả năng tạo ra lợi nhuận bền vững. Lợi nhuận thu được đầu tiên dùng dự phòng cho các khoản lỗ bất ngờ và tăng cường vị thế về vốn, kế đến là cải thiện lợi nhuận thu được trong tương lai thông qua đầu tư từ các khoản lợi nhuận giữ lại.

Theo Nguyễn Khắc Minh trong “Từ điển Toán kinh



tế, Thống kê, kinh tế lượng Anh- Việt” thì “hiệu quả- efficiency” trong kinh tế được định nghĩa là “mối tương quan giữa đầu vào các yếu tố khan hiếm với đầu ra hàng hóa và dịch vụ” và “khái niệm hiệu quả được dùng để xem xét các tài nguyên được các thị trường phân phối tốt như thế nào”. Như vậy, hiệu quả hoạt động được hiểu là mức độ thành công mà các doanh nghiệp hoặc các NH đạt được trong việc phân bổ các đầu vào có thể sử dụng và các đầu ra mà họ sản xuất, đáp ứng mục tiêu đã định trước. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của NH đòi hỏi phải

phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại các NHTM. Mô hình phân tích bao dữ liệu DEA (Data Envelopment Analysis) được dùng để đo lường hiệu quả của đơn vị ra quyết định DMU (Decision Making Unit). Do đó mô hình này được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu để đánh giá hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh tế trong nhiều ngành kinh tế khác nhau trong đó có ngành NH. Với sự vận dụng mô hình DEA, có thể xếp hạng các ngân hàng theo từng loại hiệu quả (hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả quy mô...); đánh giá được mức độ hoạt động hiện tại của

ngân hàng thông qua việc xác định những thay đổi theo quy mô của từng ngân hàng (tăng, giảm hoặc không thay đổi theo quy mô); thống kê tất cả các dữ liệu và quyết định nhân tố nào ảnh hưởng đến năng suất, hồi quy tuyến tính (Tobit hoặc OLS) được sử dụng để xác định yếu tố tác động đến các chỉ số đo hiệu quả, từ đó định hướng cho người nghiên cứu đề xuất giải pháp cải thiện. Dựa trên nghiên cứu của Fotios Pasiouras, Emmanouil Sifodaskalakis & Constantin Zopounidis (2007), Nguyễn Việt Hùng (2011), Ngo, Dang Thanh (2012), Anthony N.Rezitis (2004), bài viết

Bảng 1. Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

Biến	Kỳ vọng tương quan	Các nghiên cứu	Cách tính
A. Biến phụ thuộc			
EF		Donsyah Yudistira (2004), Anthony N.Rezitis (2004), Fotios Pasiouras, Emmanouil Sifodaskalakis & Constantin Zopounidis (2007), Ngo, Dang Thanh (2012)	Chỉ số đo hiệu quả kỹ thuật tính bằng DEAP
B. Biến độc lập			
LNSIZE	+	Anthony N.Rezitis (2004), Fotios Pasiouras, Emmanouil Sifodaskalakis & Constantin Zopounidis (2007), Nguyễn Việt Hùng (2008)	LN (Tổng tài sản)
LNHEAD COUNT	-	Donsyah Yudistira (2004)	LN (Số lượng lao động)
OWNER	+	Nguyễn Việt Hùng (2008)	NHTMNN=1 NHTMCP = 0
TE/TA	+	Fotios Pasiouras, Emmanouil Sifodaskalakis & Constantin Zopounidis (2007), Nguyễn Việt Hùng (2008)	Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản
NPL	-	Nguyễn Việt Hùng (2008)	Nợ xấu/Tổng dư nợ
DLR	-	Nguyễn Việt Hùng (2008)	Tiền gửi khách hàng/ Tổng dư nợ
LNGDP	+	(1) Fotios Pasiouras, Emmanouil Sifodaskalakis & Constantin Zopounidis (2007) (2) Husni Ali Khrawish (2011)	LN (GDP bình quân đầu người)
CPI	-	(1) Ngo, Dang Thanh (2012) (2) Husni Ali Khrawish (2011)	Chỉ số CPI hàng năm

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các bài nghiên cứu



chọn cách tiếp cận trung gian, xem ngân hàng là trung gian tài chính và áp dụng mô hình hồi quy Tobit kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nội dung nghiên cứu, dựa trên cơ sở phân tích quan điểm, mô hình và kết quả các bài nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả sử dụng phương pháp phân tích định lượng như sau:

(1) Phương pháp phân tích định lượng nghiên cứu xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM bằng mô hình phân tích bao dữ liệu DEA để ước tính hiệu quả cho từng NHTM cần nghiên cứu; sau đó phân tích định lượng bằng phương pháp kiểm định hồi quy Tobit.

(2) Sử dụng phần mềm A Data Envelopment Analysis (Computer) Program- DEAP 2.1 để kiểm định tính hiệu quả hoạt

Bảng 2. Hiệu quả kỹ thuật (CRSTE), hiệu quả kỹ thuật thuần (VRSTE) và hiệu quả quy mô (SCALE) tại NHTM Việt Nam (2008- 2013)

	2008	2009	2010	2011	2012	2013
	crste vrste scale	crste vrste scale	crste vrste scale	crste vrste scale	crste vrste scale	crste vrste scale
ABB	0,776 0,830 0,935 irs 0,973 1,000 0,973 drs 1,000 1,000 1,000-	0,741 0,803 0,922 irs 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	0,610 0,766 0,796 irs 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	0,735 0,773 0,952 irs 0,940 0,987 0,953 drs 1,000 1,000 1,000-	0,717 0,743 0,964 irs 0,861 0,903 0,954 drs 1,000 1,000 1,000-	0,756 0,859 0,879 irs 0,760 0,779 0,975 drs 1,000 1,000 1,000-
ACB	0,866 1,000 0,866 drs 0,897 0,910 0,986 irs 1,000 1,000 1,000-	0,935 1,000 0,935 drs 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	0,955 1,000 0,955 drs 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	0,861 0,903 0,954 drs 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	0,939 1,000 0,939 drs 0,924 0,928 0,996 irs 0,834 0,834 0,999 drs
BIDV	0,801 1,000 0,801 irs 0,714 0,972 0,734 irs 0,752 0,783 0,960 drs	0,768 1,000 0,768 irs 0,806 1,000 0,806 irs 0,928 1,000 0,928 irs	0,987 1,000 0,987 irs 0,851 1,000 0,851 irs 0,827 0,990 0,835 irs	1,000 1,000 1,000- 0,854 1,000 0,854 irs 0,788 0,958 0,822 irs	1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	0,902 1,000 0,902 irs 0,784 0,862 0,910 irs 0,745 0,746 0,997 irs
CTG	0,867 0,870 0,997 drs 1,000 1,000 1,000- 0,884 0,977 0,905 irs	0,731 0,733 0,997 drs 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	0,769 0,770 0,999 irs 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	0,984 1,000 0,984 drs 0,995 1,000 0,995 irs 1,000 1,000 1,000-	1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000- 0,937 1,000 0,937 irs	0,991 1,000 0,991 drs 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-
EIB	0,694 0,713 0,973 drs 1,000 1,000 1,000- 0,805 0,866 0,930 irs	0,787 0,807 0,975 irs 1,000 1,000 1,000- 1,000 1,000 1,000-	0,880 0,938 0,938 irs 0,809 0,877 0,922 irs 1,000 1,000 1,000-	1,000 1,000 1,000- 0,805 0,829 0,972 drs 1,000 1,000 1,000-	0,970 1,000 0,970 irs 0,663 0,741 0,894 irs 0,827 0,827 1,000-	1,000 1,000 1,000- 0,939 1,000 0,939 irs 1,000 1,000 1,000-
HDB	0,774 0,920 0,842 irs 0,894 0,938 0,953 drs	1,000 1,000 1,000- 0,996 1,000 0,996 irs	0,928 1,000 0,928 irs 0,829 1,000 0,829 irs	0,770 1,000 0,770 irs 1,000 1,000 1,000-	0,774 0,983 0,788 irs 0,980 1,000 0,980 irs	0,774 0,983 0,788 irs 0,980 1,000 0,980 irs
MHB						
MSB						
NVB						
OCB						
PG						
SHB						
STB						
TCB						
VCB						
VIB						
VP						
Mean	0,864 0,928 0,933	0,912 0,953 0,958	0,890 0,951 0,934	0,924 0,966 0,956	0,933 0,951 0,980	0,902 0,941 0,959



động và phần mềm Stata để kiểm định hồi quy Tobit nhằm xác định các nhân tố tác động lên hiệu quả hoạt động của NHTM.

(3) Dữ liệu phân tích được lấy từ các nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), website của các NHTM, Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... công bố trong giai đoạn từ năm 2008- 2013. Mẫu nghiên cứu gồm 17 NHTM mang tính đại diện cho các NHTM Việt Nam.

4. Mô hình nghiên cứu

Mô hình hồi quy Tobit vận dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam: $Eft = C + \alpha 1LNSIZEt + \alpha 2LNHEADCOUNTt + \alpha 3OWNERt + \alpha 4TE/TAT + \alpha 5NPLt + \alpha 6DLRt + \alpha 7LNGDPt + \alpha 8CPIt$ Bảng 1 mô tả các biến sử dụng trong mô hình hồi quy Tobit để xác định các nhân tố và dấu kỳ vọng của các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của NHTM.

5. Kết quả nghiên cứu

Kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật (crste), hiệu quả kỹ thuật thuần (vrste), hiệu quả quy mô (scale) trung bình của các loại hình ngân hàng

Bảng 2 cho thấy, hiệu quả hoạt động NH trong mô hình (EF) dựa vào các chỉ tiêu ước lượng hiệu quả kỹ thuật (crste), hiệu quả kỹ thuật thuần (vrste), hiệu quả quy mô (scale) trung

Bảng 3. Kết quả ước lượng effch, techch, pech, sech, tfpch tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

STT	Ngân hàng	Effch	Techch	Pech	Sech	Tfpch
1	ABBank	0,995	0,977	1,007	0,988	0,971
2	ACB	0,952	0,980	0,951	1,001	0,933
3	BIDV	1,000	1,057	1,000	1,000	1,057
4	CTG	1,016	1,049	1,000	1,016	1,066
5	EIB	1,006	0,985	1,004	1,002	0,991
6	HDB	0,964	1,056	0,964	1,000	1,018
7	MHB	1,024	0,978	1,000	1,024	1,001
8	MSB	1,019	1,046	0,976	1,044	1,066
9	NVB	0,998	0,990	0,990	1,008	0,988
10	OCB	1,027	1,031	1,028	0,999	1,059
11	PG Bank	1,000	1,030	1,000	1,000	1,030
12	SHB	1,025	1,053	1,005	1,020	1,080
13	STB	1,076	1,044	1,070	1,005	1,124
14	TCB	0,988	0,920	1,000	0,988	0,909
15	VCB	1,044	1,040	1,029	1,015	1,086
16	VIB	1,000	0,994	1,013	0,987	0,994
17	VPBank	1,019	0,954	1,013	1,006	0,971
	Trung bình	1,009	1,010	1,003	1,006	1,019

Nguồn: Kết quả ước lượng từ mô hình DEA của tác giả

bình thời kỳ 2008- 2013, hiệu quả kỹ thuật bình quân của cả mẫu thời kỳ 2008-2013 đạt trong khoảng 86,4% và 93,3%, cho thấy các NHTM Việt Nam để tạo cùng mức sản lượng đầu ra như nhau thì đã sử dụng được từ trên 86,4% đến 93,3% các đầu vào, hay nói một cách khác là các NH đã sử dụng lãng phí các đầu vào khoảng 6,7% đến 13,6%. Theo kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật thuần trung bình trong thời kỳ 2008- 2013 trong khoảng 92,8%- 96,6%, tương đối nhỏ hơn so với hiệu quả quy mô bình quân 93,3%- 98%. Có thể thấy các nhân tố phản ánh quy mô hoạt động của NH đóng góp vào hiệu quả hoạt động toàn bộ lớn hơn so với hiệu quả kỹ thuật thuần. Trong đó, *effch* là thay đổi

hiệu quả kỹ thuật; *techch* là thay đổi tiên bộ công nghệ; *pech* là thay đổi hiệu quả kỹ thuật thuần; *sech* là thay đổi hiệu quả quy mô và *tfpch* là thay đổi năng suất nhân tố tổng hợp.

Bảng 3 cho thấy, ước lượng thay đổi hiệu quả và năng suất của từng NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008- 2013 phản ánh tương đối hợp lý về tình hình hoạt động và năng suất của các NH. Trong đó, các NH đã tạo được thương hiệu và vị trí trên thị trường có năng suất tương đối hiệu quả, 11/17 ngân hàng (BIDV, VCB, CTG, ACB, EIB, MSB, SHB, STB, TCB, VIB, OCB).

Kết quả kiểm định mô hình hồi quy Tobit về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại các NHTM Việt Nam



Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Tobit phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động tại NHTM Việt Nam cho phương trình như sau:

$$EF_t = 0,5978 + 0,1288 \times \text{LNSIZE}_t - 0,1382 \times \text{LNHEADCOUNT}_t + 0,0692 \times \text{OWNER}_t + 0,0333 \times \text{TE/TA}_t - 0,0038 \text{NPL}_t - 0,0528 \text{DLR}_t + 0,0237 \times \text{LNGDP}_t - 0,0505 \times \text{CPI}_t$$

Kết quả ước lượng từ mô hình Tobit cho thấy giá trị P-value = 0,0001 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng không bị bác bỏ với mức ý nghĩa 5%. Nghĩa là mô hình này phù hợp và có thể sử dụng kết quả từ mô hình để thực hiện các phân tích tiếp theo.

Coef là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc hiệu quả kỹ thuật EF. $P > |t|$ cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc EF.

Trong đó, biến LNSIZE và biến LNHEADCOUNT có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; biến OWNER có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Các biến TE/TA, NPL, DLR, LNGDP và CPI trong giới hạn của bộ dữ liệu khảo sát, tác giả chưa tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc là EF. Kết quả phân tích cụ thể như sau (từ kết quả mô hình):

Biến tổng tài sản ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt

động của NH thể hiện qua dấu và giá trị của hệ số hồi quy $\alpha_1 = 0,1288$. Biến tổng tài sản có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% với t-value = 4,15 và p-value = 0,000. Như vậy, tổng tài sản của NH góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của NH, theo kết quả mô hình thì khi biến tổng tài sản tăng thêm một đơn vị thì hiệu quả kỹ thuật tăng thêm 12,88%.

Tương tự, theo kết quả mô hình, sự ảnh hưởng của biến số lượng lao động trong NH cũng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động. Với kết quả ước lượng $\alpha_2 = -0,1382$, hệ số α_2 mang dấu âm, đúng kỳ vọng trong phân tích chi phí hoạt động của NH p-value = 0,002 và giá trị cận trên cận dưới đều cùng dấu.

Tuy nhiên, nếu như kỳ vọng thì đây sẽ là một trở ngại lớn trong giai đoạn sắp tới, khi các NH Việt Nam phải hoạt động bình đẳng trên thị trường đáp ứng theo thông lệ quốc tế và các hiệp ước thương mại mà Việt Nam đã tham gia, sự xuất hiện ngày càng nhiều các NH, chi nhánh NH nước ngoài tại Việt Nam đòi hỏi các NHTM Việt Nam cần đổi mới mạnh mẽ hơn về mặt cấu trúc, cách thức điều hành, chiến lược và định hướng phát triển.

Với biến Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản (TE/TA), theo kết quả mô hình nếu tỷ lệ tăng 1% sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động thêm 3,33%. Mô hình chưa thể khẳng định được tác động của nhân tố này, cần có một nghiên cứu lớn hơn để xác

định sự ảnh hưởng của nhân tố này.

Tỷ lệ Nợ xấu/Tổng dư nợ (NPL) luôn là tỷ lệ rất được sự quan tâm của các NH cũng như công tác điều hành quản lý nền kinh tế quốc gia, theo kết quả ước lượng mô hình Tobit, tỷ lệ nợ xấu (NPL) có hệ số ước lượng $\alpha_3 = -0,0038$ có dấu âm phù hợp với kỳ vọng phân tích của mô hình. Khi nợ xấu tăng thêm một đơn vị thì sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động 0,38%. Hay nói cách khác tỷ lệ nợ xấu càng cao, hiệu quả hoạt động của NH càng giảm và ngược lại. Điều này cho thấy, để tăng hiệu quả hoạt động, các NH không chỉ tập trung phát triển quy mô mà cần phải quan tâm chú ý đến chất lượng sản phẩm dịch vụ, hạn chế nợ xấu vì đây là yếu tố có thể phá hủy thành quả hoạt động của NH nếu thiếu sự kiểm soát một cách hệ thống, thường xuyên và liên tục. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không có ý nghĩa thống kê vì p-value > 0,05. Mặc dù biến NPL không đúng với kỳ vọng Tỷ lệ Nợ xấu/Tổng dư nợ sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động của NH nhưng kết quả phù hợp với kết luận của Garza-Garcia (2011) trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NH Mexico từ năm 2001- 2009.

Tỷ lệ Tiền gửi/Tổng dư nợ (DLR) theo kết quả ước lượng $\alpha_4 = -0,0528$ có dấu âm đúng với kỳ vọng phân tích, có ảnh hưởng âm đến hiệu quả kỹ



thuật. Điều này có nghĩa là nếu các NH quan tâm quản lý tốt nguồn vốn huy động thì sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động NH. Tuy nhiên, cần lưu ý đến nguy cơ tiềm ẩn bị thu hẹp tiền gửi nhanh chóng khi thị trường có những biến động bất ngờ có thể ảnh hưởng đến thanh khoản NH. Mặc dù kết quả biến này cũng không có ý nghĩa thống kê vì $p\text{-value} > 0,05$, biến DLR không đúng với kỳ vọng Tỷ lệ Tiền gửi/Tổng dư nợ sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động của NH, nhưng kết quả phù hợp với kết luận của Ongore và Kusa (2013) trong nghiên cứu về ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu của NH đến kết quả hoạt động tài chính của NHTM ở Kenya từ năm 2001 đến năm 2010. Biến kiểm soát GDP có hệ số hồi quy là $\alpha_7 = 0,0237$, và biến kiểm soát CPI có hệ số hồi quy $\alpha_8 = -0,0505$ là đúng với kỳ vọng phân tích khi CPI tăng sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của NH, nghĩa là chỉ số giá cả có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của NH. Tuy nhiên, giá trị $t\text{-value}$ và $p\text{-value}$ của hai biến này cho thấy chưa thể xác định mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa hai biến này với hiệu quả hoạt động của NH. Tuy các biến này không đúng với kỳ vọng sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động của NH, nhưng kết quả phù hợp với kết luận của một số nghiên cứu trước đây khi chưa thể xác định tác động của các yếu tố vĩ mô lên kết quả hoạt động của NH.

Ongore và Kusa (2013) nghiên cứu ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu của NH đến kết quả hoạt động tài chính của NHTM ở Kenya từ năm 2001 đến năm 2010; Ameer và Mhiri (2013) thực hiện nghiên cứu về các nhân tố giải thích về hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Tunisia trong giai đoạn 1998-2011; cũng như Garza-Garcia (2011) tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NH Mexico từ năm 2001- 2009.

Các biến phù hợp có thể đại diện cho tổng thể, độ tin cậy cao bao gồm biến quy mô tổng tài sản, số lượng lao động, và loại hình sở hữu của NH; trong đó biến quy mô tổng tài sản và số lượng lao động có tác động tích cực nhất.

Từ kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM bằng phương pháp chỉ số và phương pháp bao dữ liệu DEA, có thể thấy lý thuyết hiệu quả tăng theo quy mô vẫn đúng khi xem xét hiệu quả hoạt động của các NHTM trong giai đoạn 2008-2013. Với quy mô lớn nhất, Vietinbank cũng hoạt động hiệu quả tốt hơn các NHTM trong mẫu nghiên cứu. Từ đó, yếu tố gia tăng quy mô cần phải được xem xét nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động của các NHTM trong thời gian tới.

6. Đề xuất gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Thứ nhất, kiểm soát chất lượng tín dụng

Nguyên nhân xảy ra nợ xấu đứng ở góc độ NH là do chính sách tín dụng lỏng lẻo, hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng còn nhiều bất cập, đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ NH suy thoái. Do đó, cần rà soát thực hiện nguyên tắc kiểm soát “4 mắt”, tách bạch quy trình cho vay thành các khâu tiếp xúc, gặp gỡ khách hàng, thẩm định khách hàng, thẩm định giá tài sản bảo đảm, theo dõi, kiểm tra sau cho vay thành các bộ phận độc lập để giảm thiểu rủi ro đạo đức trong nghiệp vụ tín dụng. Đặc biệt chú ý luân chuyển vị trí làm việc của lãnh đạo và nhân viên để ngăn ngừa lạm dụng xảy ra.

Trong hoạt động tín dụng, thông tin là yếu tố đầu vào đóng vai trò quan trọng và làm cơ sở để NH quyết định có phê duyệt khoản vay hay không. Do đó cần xây dựng một hệ thống thông tin minh bạch, đầy đủ về các khách hàng đã từng có quan hệ tín dụng với các TCTD để giúp cho các TCTD khác có cơ sở để quyết định cấp tín dụng cho khách hàng hay không. Mặt khác, tổ chức lưu trữ, thu thập các thông tin về khách hàng, thông tin thị trường, xây dựng hệ thống cung cấp thông tin chấm điểm và xếp hạng khách hàng dựa trên việc ứng dụng các phần mềm tin học hiện đại. Đây không những là cơ sở giúp ra quyết định cho vay mà còn giúp giảm được thời gian xử lý, ra quyết định cho vay.

Thứ hai, thông tin đầy đủ,



minh bạch, chính xác

Để có thể vận dụng mô hình phân tích bao dữ liệu DEA và hồi quy Tobit trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động và xem xét các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM, đòi hỏi các NH phải đáp ứng yêu cầu thông tin minh bạch, đầy đủ và chính xác để đảm bảo các đầu vào, đầu ra (dùng trong mô hình DEA), các biến độc lập (dùng trong mô hình hồi quy Tobit) có được độ chính xác và kết quả của các mô hình có ý nghĩa thống kê và độ tin cậy cao.

Thứ ba, nâng cao năng lực tài chính

Từ kết quả của mô hình hồi quy, cho thấy quy mô NH có ảnh hưởng dương đến hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Như vậy, việc nâng cao năng lực tài chính cũng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các NH. Năng lực tài chính được thể hiện qua các chỉ tiêu về vốn:

(i) Quy mô vốn tự có: NH với quy mô vốn tự có cao sẽ tạo tâm lý an tâm cho khách hàng khi lựa chọn NH để giao dịch, hơn nữa vốn tự có cũng như tấm đệm chống đỡ rủi ro cho NH. Trong quá trình hội nhập, các NH phải có kế hoạch tăng vốn nhằm giúp NH có được nền tảng vững chắc, chống đỡ nhiều loại rủi ro, tận dụng được lợi thế cạnh tranh.

(ii) Quy mô vốn huy động: Vốn huy động là vốn chính để NH tiến hành kinh doanh, thực

hiện cho vay và đầu tư. Do đó quy mô vốn huy động quyết định quy mô hoạt động tín dụng, đầu tư, tạo điều kiện gia tăng lợi nhuận, bổ sung vốn tự có.

(iii) Quy mô vốn vay: Thể hiện khả năng vay vốn của NH. NH có năng lực tài chính mạnh có thể chủ động vay được lượng vốn cần thiết dễ dàng hơn, từ đó tận dụng nguồn vốn vay cho các cơ hội đầu tư.

Quy mô tăng tạo nhiều lợi thế cho các NH. Tuy nhiên cũng cần chú ý không nên chạy đua tăng vốn mà sử dụng lãng phí, không hiệu quả nguồn vốn của mình.

Thứ tư, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự của ngân hàng

Yếu tố con người luôn là yếu tố then chốt trong mọi hoạt động. Từ kết quả mô hình hồi quy Tobit, biến số lượng lao động mang dấu âm, điều này cho thấy hiệu quả hoạt động của NH sẽ bị ảnh hưởng nếu tốc độ tăng trưởng số lượng lao động tăng nhanh hơn so với tốc độ phát triển của NH. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, công nghệ NH, máy móc thiết bị và các sản phẩm, dịch vụ tương đối giống nhau, nên trình độ, năng lực của đội ngũ công nhân viên là một yếu tố quan trọng quyết định thành công trong kinh doanh của các NH.

Thứ năm, các giải pháp khác cần được quan tâm như đa dạng hóa và nâng cao tiện ích các sản phẩm dịch vụ ngân hàng dựa trên năng lực

công nghệ; nâng cao năng lực quản trị rủi ro và giám sát ngân hàng. Ngoài ra, khi đánh giá hiệu quả hoạt động, các ngân hàng nên sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, bởi mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm riêng. Bên cạnh các phương pháp truyền thống theo phân tích chỉ số tài chính mà các ngân hàng đang áp dụng, nên áp dụng phương pháp phân tích hiện đại như vận dụng mô hình DEA và hồi quy Tobit như nghiên cứu trên đây nhằm xem xét nhiều phương diện của các kết quả, để từ đó lựa chọn mô hình phù hợp theo yêu cầu của ban điều hành ngân hàng.

7. Kết luận

Kết quả mô hình cho thấy, các hệ số hồi quy đều đúng về kỳ vọng dấu, tóm tắt lại như sau:

- Khi tổng tài sản của NH tăng thêm một đơn vị thì hiệu quả kỹ thuật tăng thêm 12,88%.
- Khi số lượng lao động của NH tăng thêm một đơn vị thì hiệu quả kỹ thuật giảm 13,82%.
- Hiệu quả kỹ thuật của NHTM nhà nước cao hơn các NHTM cổ phần là 6,92%.
- Với biến Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản (TE/TA), nếu tỷ lệ này của ngân hàng tăng 1% sẽ làm tăng hiệu quả kỹ thuật tăng thêm 3,33%.
- Tỷ lệ Nợ xấu/ Tổng dư nợ (NPL) tăng thêm một đơn vị sẽ làm giảm hiệu quả kỹ thuật với tỷ lệ 0,38%.
- Tỷ lệ Tiền gửi/ Tổng dư nợ (DLR) tăng thêm một đơn vị sẽ làm giảm hiệu quả kỹ thuật



với tỷ lệ 0,528%.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, các biến phù hợp có thể đại diện cho tổng thể, độ tin cậy cao bao gồm biến quy mô tổng tài sản, số lượng lao động, và loại hình sở hữu của NH; trong đó biến quy mô tổng tài sản và số lượng lao động có tác động tích cực nhất. Các biến tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản, tỷ lệ Nợ xấu/Tổng dư nợ, tỷ lệ Tiền gửi khách hàng/Tổng dư nợ, GDP bình quân đầu người, và chỉ số giá tiêu dùng trong giới hạn của bộ dữ liệu khảo sát, tác giả

chưa tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với chỉ số đo hiệu quả kỹ thuật.

Tuy kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng biến độc lập có ý nghĩa thống kê khi thực hiện chưa cao nhưng từ tổng thể kết quả từ mô hình trên cho thấy các NHTM cần cân nhắc và có giải pháp phù hợp khi quyết định tăng, giảm hoặc cơ cấu các nhân tố liên quan (biến độc lập) sẽ có tác động tích cực hoặc hạn chế đến hiệu quả hoạt động NH (Biến phụ thuộc). Bài viết cũng là một gợi ý bổ sung phương pháp

phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại các NHTM Việt Nam bên cạnh phương pháp phân tích chỉ số các NHTM đang thực hiện để đánh giá hiệu quả hoạt động NH. Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại NHTM Việt Nam giai đoạn 2008- 2013 có thể là gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo về thời gian, cỡ mẫu để có những kết quả nghiên cứu bổ sung. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại giai đoạn từ 2008- 2013.
2. Nguyễn Việt Hùng (2008), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Loan, Trần Thị Ngọc Hạnh (2013), Phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động tại ngân hàng và nghiên cứu thực nghiệm, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Học viện Ngân hàng, số 132, tháng 5/2013.
4. Nguyễn Thị Loan và thành viên (2013), Vận dụng mô hình TOBIT trong phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại NHTM Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học, Đại học ngân hàng TP.HCM, 2014.
5. Worldbank, <http://data.worldbank.org/indicator/FB.AST.NPER.ZS/countries>
6. Nguồn website: www.voer.edu.vn
7. Amir Moradi-Motlagh, Ali Salman Saleh, Amir Abdekhodae và Mehran Ektesabi (2011), Efficiency, Effectiveness and Risk in Australian Banking Industry, World Review of Business Research Vol. 1, No. 3, July 2011, pp.1-12.
8. Ameur, I. và Mhiri, S. (2013), Explanatory Factors of Bank Performance Evidence from Tunisia, International Journal of Economics, Finance and Management, 2(1), 143-152.
9. Anthony N.Rezitis (2004), productivity growth in the Greek in the Greek banking industry: a non- parametric approach, Journal of Applied Economics. Vol IX, No. 1 (May 2006), pp.119-138.
10. Coelli T.J., A guide to DEAP Version 2.1: A Data Envelopment Analysis (Computer Program), Center for Efficiency and Productivity Analysis Department of Econometric University of New England, CEPA Working Paper 96/08.
11. Donsyah Yudistira (2004), Efficiency in Islamic Banking: An Empirical Analysis of Eighteen banks, Islamic Economic Studies Vol. 12, No. 1, August 2004.
12. Fotios Pasiouras, Emmanouil Sifodaskalakis & Constantin Zopounidis (2007), Estimating and analysing the cost efficiency of Greek cooperative banks: an application of two-stage data envelopment analysis, University of Bath School of Management Working Paper Series, 2007.12.
13. Garza-Garcia, G., J. (2011), Determinants of Bank Performance in Mexico: Efficiency or Market Power, University of the West England, Centre for Global Finance Working Paper Series, No: 03/11, 2011.
14. IzahMohdTahir và Ku NarainiChe Ku Yusof (2011), Estimating Technical and Scale Efficiency of Malaysian Public Listed Companies: A Non Parametric Approach, Interdisciplinary Journal of Research in Business, Vol. 1, Issue. 7, July 2011, pp.01-07.



15. Jemric Igor, Vujcic Boris (2001), *Efficiency of Banks in Transition: A DEA Approach*, Current Issues in Emerging Market Economies Organised by The Croatian National Bank.
16. Ngo, Dang Thanh (2010), *Evaluating the Efficiency of Vietnamese Banking System: An Application Using Data Envelopment Analysis*, MPRA Paper No. 27882.
17. Ngo, Dang Thanh (2012), *Measuring the Performance of the Banking System, Case of Vietnam (1990-2010)*, *Journal of Applied Finance & Banking*, vol.2, no.2, 2012, pp.289-312.
18. Ongore, O., V., và Kusa, B., G. (2013), *Determinants of Financial Performance of Commercial Banks in Kenya*, *International Journal of Economics and Financial Issues*, Vol. 3, No. 1, 2013, pp.237-252.
19. Piyu Yue (1992), *Data Envelopment Analysis and Commercial Bank Performance: A Premier with Applications to Missouri Banks*.

SUMMARY

Factors affecting performance of commercial banks in Viet Nam

Analysis of factors affecting the performance at commercial banks (CBs) have an important role, supporting the bank managers make decisions about the organization and policies affecting back to the influencing factors, to deliver optimum profitability, contributing to improving the capacity of the banking activity in economic integration, international finance. Within the article, the authors apply Tobit model to analyze the factors affecting the performance at commercial banks in Vietnam from a representative sample of 17 banks in the period 2008 to 2013. The results showed that matching variables in the model may represent the overall impact on operational efficiency in commercial banks in Vietnam, high reliability including variable size of total assets, number of employees, and type of ownership of NH; which turns the scale total assets and number of employees have the most positive impact. The variable ratio of equity/total assets, the ratio of NPLs/total loans ratio customer deposits/total outstanding loans, GDP per capita, and the consumer price index in the limits of the survey data, the author did not found significant relationship with statistical indicators of technical efficiency.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Nguyễn Thị Loan, Phó giáo sư, Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Đại học Ngân hàng, TP. Hồ Chí Minh

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế, tài chính, ngân hàng

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Phát triển kinh tế, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Tạp chí Công nghệ NH, Tạp chí NH, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ

Email: loannt@buh.edu.vn